

Số: 206/CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý I/2020

Vinh Long, ngày 20 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý I/2020**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

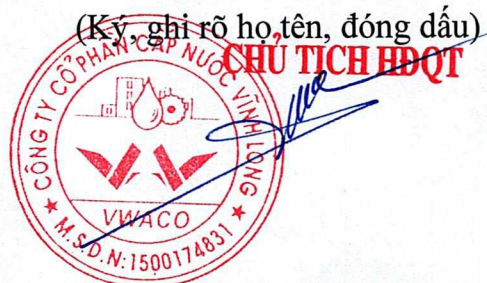
Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020
(QUÝ I/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HUNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 04/2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2020	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 1/2020	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1/2020	5 – 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 1/2020

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		176.891.472.525	172.359.721.863
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.161.194.828	19.629.854.131
1. Tiền	111		10.161.194.828	8.629.854.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	11.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.074.000.000	126.405.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	114.074.000.000	126.405.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.021.103.484	12.206.814.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.927.649.023	4.537.618.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.921.895.673	4.307.002.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.966.616.858	4.157.252.239
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(795.058.070)	(795.058.070)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	13.275.282.470	13.318.895.484
1. Hàng tồn kho	141		13.275.282.470	13.318.895.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.359.891.743	799.157.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	593.520.000	295.006.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		766.138.896	272.021.206
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	232.847	232.130.362
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		289.197.375.713	283.244.976.530
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		232.562.812.529	233.280.433.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	232.462.588.529	233.169.841.642
- Nguyên giá	222		522.846.032.219	517.350.797.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290.383.443.690)	(284.180.956.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	100.224.000	110.592.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(363.610.100)	(353.242.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	37.317.978.644	26.669.547.859
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.317.978.644	26.669.547.859
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.710.754.818	18.447.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.500.000.000	11.237.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.605.829.722	4.847.240.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.605.829.722	4.847.240.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		466.088.848.238	455.604.698.393

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		105.208.683.698	110.202.320.601
I- Nợ ngắn hạn	310		35.537.779.725	39.308.266.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.413.789.554	5.550.453.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		499.970.106	621.002.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.019.689.498	1.077.734.511
4. Phải trả người lao động	314	5.14	4.583.982.528	5.787.014.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.924.392.336	483.120.331
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.584.733.399	1.180.305.482
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.653.740.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.879.193.442	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	15.978.288.862	19.301.155.203
II- Nợ dài hạn	330		69.670.903.973	70.894.054.511
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	16.026.368.814	16.026.368.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	39.806.356.636	39.806.356.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	13.838.178.523	15.061.329.061
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		360.880.164.540	345.402.377.792
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	360.231.793.571	344.833.739.823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.394.910.374	12.394.910.374
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.836.883.197	43.438.829.449
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		43.438.829.449	4.934.524.351
- LNST chưa phân phối kì này	421b		15.398.053.748	38.504.305.098
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	648.370.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431		648.370.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		466.088.848.238	455.604.698.393

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý I/2020

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I/2020	Quý I/2019	Lũy kế năm nay từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế năm trước từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	42.666.267.794	35.904.831.916	42.666.267.794	35.904.831.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.328.470	-	2.328.470	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	42.663.939.324	35.904.831.916	42.663.939.324	35.904.831.916
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	14.571.818.510	13.803.015.810	14.571.818.510	13.803.015.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.092.120.814	22.101.816.106	28.092.120.814	22.101.816.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	1.303.105.502	1.040.541.659	1.303.105.502	1.040.541.659
7. Chi phí tài chính	22	5.25	34.211.327	37.815.987	34.211.327	37.815.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.211.327	37.815.987	34.211.327	37.815.987
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	10.139.609.607	8.758.583.752	10.139.609.607	8.758.583.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	4.608.372.987	3.872.852.270	4.608.372.987	3.872.852.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		14.613.032.395	10.473.105.756	14.613.032.395	10.473.105.756
11. Thu nhập khác	31	5.28	1.468.627.902	1.587.337.671	1.468.627.902	1.587.337.671
12. Chi phí khác	32	5.28	268.264.510	186.591.709	268.264.510	186.591.709
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.200.363.392	1.400.745.962	1.200.363.392	1.400.745.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15.813.395.787	11.873.851.718	15.813.395.787	11.873.851.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	415.342.039	363.490.068	415.342.039	363.490.068
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.398.053.748	11.510.361.650	15.398.053.748	11.510.361.650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

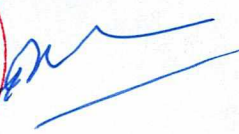
Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 1/2020

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45.435.205.233	39.655.593.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(5.974.571.395)	(10.060.073.689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.003.417.323)	(10.650.980.846)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(34.211.327)	(37.815.987)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.074.402.455)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.206.150.108	2.951.891.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.675.765.132)	(12.953.597.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.953.390.164	6.830.614.863
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.705.562.113)	(7.097.717.471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(41.170.000.000)	(33.093.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.238.000.000	33.681.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.869.252.646	3.161.080.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	231.690.533	(3.348.636.908)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.531.340.697	828.237.955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.629.854.131	12.170.489.821
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	36.161.194.828	12.998.727.776

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 1/2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/03/2020

Cổ đông	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	51%	14.739.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng-Miền Trung	31,06%	8.975.962	89.759.620.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	5%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	2,60%	750.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	10,35%	2.990.038	29.900.380.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000

Công ty hiện đang lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 239 người.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/03/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.634.417	14.259.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.152.560.411	8.615.595.131
Tương đương tiền	26.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	36.161.194.828	19.629.854.131

5.2 Đầu tư tài chính

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	114.074.000.000	114.074.000.000	126.405.000.000	126.405.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	1.549.000.000	1.549.000.000	12.709.000.000	12.709.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	17.000.000.000	17.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	30.740.000.000	30.740.000.000	33.740.000.000	33.740.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Vĩnh Long	22.272.000.000	22.272.000.000	15.712.000.000	15.712.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	25.533.000.000	25.533.000.000	19.624.000.000	19.624.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	11.980.000.000	11.980.000.000	10.620.000.000	10.620.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	11.237.000.000	11.237.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.237.000.000	1.237.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	7.500.000.000	7.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	121.574.000.000	121.574.000.000	137.642.000.000	137.642.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 16.002.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 46.238.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.927.649.023	4.537.618.142
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	2.218.666.516	1.497.059.259
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	883.950.140	883.950.140
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	53.933.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	41.750.250	835.005.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	125.572.550	271.453.600
Công ty cổ phần Hòa Phú	20.906.000	418.115.000
Các đối tượng khác	336.354.567	331.586.143
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	3.927.649.023	4.537.618.142

5.4 Phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.966.616.858	-	4.157.252.239	-
Tạm ứng	537.628.780	-	170.221.050	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.304.695.503	-	3.870.842.647	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	118.614.042	-	116.188.542	-
Phải thu khác	5.678.533	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.966.616.858	-	4.157.252.239	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	122.999.681	53.642.851	122.999.681	53.642.851
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	24.704.400	-	24.704.400	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	606.656.340	245.912.500	606.656.340	245.912.500
Cộng	1.094.613.421	299.555.351	1.094.613.421	299.555.351

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1- 2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	48.687.686	24.821.003	23.836.564	25.654.428
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	-	-	-	24.704.400
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	-	491.825.000	114.831.340
Cộng	48.687.686	24.821.003	515.661.564	505.443.168

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.720.125.131	-	11.778.032.668	-
Công cụ, dụng cụ	238.317.194	-	217.293.994	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.134.516.916	-	1.119.042.823	-
Thành phẩm	182.323.229	-	204.525.999	-
Cộng	13.275.282.470	-	13.318.895.484	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	593.520.000	295.006.369
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	330.283.691	96.177.123
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	263.236.309	198.829.246
b) Dài hạn	4.605.829.722	4.847.240.211
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	1.002.349.293	1.086.452.840
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	3.462.545.598	3.602.919.066
Chi phí phân bổ dài hạn khác	140.934.831	157.868.305
Cộng	5.199.349.722	5.142.246.580

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2020	100.199.609.153	82.213.857.315	333.618.666.572	1.318.664.652	517.350.797.692
Tăng trong kỳ	2.288.268.092	-	3.368.735.498	-	5.657.003.590
Mua trong năm	-	-	1.017.301.647	-	1.017.301.647
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.288.268.092	-	2.351.433.851	-	4.639.701.943
Giảm trong kỳ	121.702.948	-	40.066.115	-	161.769.063
Thanh lý nhượng bán	121.702.948	-	40.066.115	-	161.769.063
Số dư tại 31/03/2020	102.366.174.297	82.213.857.315	336.947.335.955	1.318.664.652	522.846.032.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2020	54.044.223.023	54.643.485.188	174.517.087.843	976.159.996	284.180.956.050
Tăng trong năm	902.289.001	1.533.364.001	3.836.974.576	30.690.882	6.303.318.460
Khấu hao trong năm	902.289.001	1.533.364.001	3.836.974.576	30.690.882	6.303.318.460
Giảm trong năm	71.314.563	-	29.516.257	-	100.830.820
Thanh lý nhượng bán	71.314.563	-	29.516.257	-	100.830.820
Số dư tại 31/03/2020	54.875.197.461	56.176.849.189	178.324.546.162	1.006.850.878	290.383.443.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	46.155.386.130	27.570.372.127	159.101.578.729	342.504.656	233.169.841.642
Tại ngày 31/03/2020	47.490.976.836	26.037.008.126	158.622.789.793	311.813.774	232.462.588.529

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thể chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 31/03/2020: 102.914.957.228 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2020: 14.567.762.219 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2020	463.834.100	463.834.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	353.242.100	353.242.100
Tăng trong năm	10.368.000	10.368.000
Khấu hao trong năm	10.368.000	10.368.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2020	363.610.100	363.610.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	110.592.000	110.592.000
Tại 31/03/2020	100.224.000	100.224.000

5.10 Tài sản dở dang

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ.	5.525.755.636	5.525.755.636
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm.	14.542.242.693	16.065.161.694
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	648.370.969	568.637.969
Xây dựng tuyến ống cấp nước khu công nghiệp Hòa Phú (Đoạn từ vòng xoay QL1A - Đình Tiên Hoàng đến khu công nghiệp Hòa Phú - Huyện Long Hồ).	10.888.882.910	748.499.274
Xây dựng mới văn phòng làm việc Công ty Cổ Phần Cấp Nước Vĩnh Long	1.272.355.545	267.523.727
Thay thế tuyến ống cấp nước gang D150 bằng ống PVC D168 - Đường 14 tháng 09 - Phường 5 - TPVL (Đoạn từ	556.600.000	556.600.000
Xây dựng mới hàng rào chi nhánh cấp nước Vũng Liêm - Ấp Trung Tín - Thị trấn Vũng Liêm - Huyện Vũng Liêm	734.320.909	385.701.818
Xây dựng cầu lấy nước - Trạm bơm nước thô NMN Vũng Liêm (1/ Phần cầu nước - dầm cầu trục, 2/ Cung cấp và LĐ phao thép, 3/ Phần ống CN, 4/ Phần điện)	307.082.202	188.406.747
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn	340.587.455	-
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Vũng Liêm	299.094.818	-
Các công trình khác.	2.202.685.507	2.363.260.994
Cộng	37.317.978.644	26.669.547.859

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/03/2020				01/01/2020			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-			300.000.000	-	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
a) Ngắn hạn	3.413.789.554	3.413.789.554	5.550.453.714	5.550.453.714
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	154.032.670	154.032.670	253.459.250	253.459.250
Công ty TNHH Sáu Phát	365.237.000	365.237.000	924.416.000	924.416.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	694.630.755	694.630.755	698.107.410	698.107.410
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	120.170.000	120.170.000	348.598.000	348.598.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	148.885.000	148.885.000	325.446.000	325.446.000
Trung tâm tư vấn xây dựng - Trường ĐHXD Miền Tây	107.562.000	107.562.000	382.880.000	382.880.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	598.939.000	598.939.000	41.963.000	41.963.000
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	285.120.000	285.120.000	-	-
Các đối tượng khác	939.213.129	939.213.129	2.575.584.054	2.575.584.054
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.413.789.554	3.413.789.554	5.550.453.714	5.550.453.714

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2020 VND
a) Phải nộp	1.077.734.511	3.340.745.448	3.398.790.461	1.019.689.498
Thuế GTGT	-	636.692.088	636.692.088	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	415.342.039	221.154.262	194.187.777
Thuế thu nhập cá nhân	465.164.123	70.336.080	465.164.123	70.336.080
Thuế tài nguyên	29.424.120	101.348.320	98.980.600	31.791.840
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	36.025.240	36.025.240	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	583.146.268	2.069.001.681	1.928.774.148	723.373.801
b) Phải thu	232.130.362	-	(231.897.515)	232.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	221.154.262	-	(221.154.262)	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	10.976.100	-	(10.743.253)	232.847
Số thuế còn lại	1.309.864.873	3.340.745.448	3.166.892.946	1.019.922.345

5.14 Phải trả người lao động

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	278.800.000	384.950.000
Người lao động	4.141.245.528	5.237.866.091
Tiền ăn giữa ca	163.937.000	164.198.000
Cộng	4.583.982.528	5.787.014.091

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	2.924.392.336	483.120.331
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	245.464.653	257.810.339
Chi phí lắp đặt đồng hồ ống nhánh theo ND117	1.572.222.306	-
Chi phí thay thế kiểm định đồng hồ nước	1.076.246.425	-
Các khoản khác	30.458.952	225.309.992
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.924.392.336	483.120.331

5.16 Phải trả khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.584.733.399	1.584.733.399	1.180.305.482	1.180.305.482
Thuế thu nhập cá nhân	656.039.309	656.039.309	302.414.622	302.414.622
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	849.277.760	849.277.760	849.524.760	849.524.760
Cổ tức phải trả	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
Các khoản khác	76.566.330	76.566.330	25.516.100	25.516.100
b) Dài hạn	16.026.368.814	16.026.368.814	16.026.368.814	16.026.368.814
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	17.611.102.213	17.611.102.213	17.206.674.296	17.206.674.296

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ khen thưởng	5.354.054.802	7.726.731.552
Quỹ thưởng người quản lý	347.400.000	463.200.000
Quỹ phúc lợi	10.276.834.060	11.111.223.651
Cộng	15.978.288.862	19.301.155.203

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ				nợ
a) Vay ngắn hạn	5.307.480.000	5.307.480.000	-	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	5.307.480.000	5.307.480.000	-	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000
b) Vay dài hạn	39.806.356.636	39.806.356.636	-	-	39.806.356.636	39.806.356.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	39.806.356.636	39.806.356.636	-	-	39.806.356.636	39.806.356.636
Cộng	45.113.836.636	45.113.836.636	-	2.653.740.000	42.460.096.636	42.460.096.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2020 là 34.951.243.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2020 là 7.508.853.636 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.838.178.523	13.838.178.523
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	1.223.150.538
Cộng	13.838.178.523	15.061.329.061

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	289.000.000.000	12.394.910.374	43.438.829.449	344.833.739.823
Tăng trong kỳ	-	-	15.398.053.748	15.398.053.748
Lợi nhuận sau thuế	-	-	15.398.053.748	15.398.053.748
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	289.000.000.000	12.394.910.374	58.836.883.197	360.231.793.571

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

			31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	14.739.000	51,00%	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.161.000	49,00%	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	28.900.000	100%	289.000.000.000	289.000.000.000

■ **Cổ phiếu lưu hành**

	31/03/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	648.370.969	568.637.969
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
	648.370.969	568.637.969

■ **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.039.840	30.122.840
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	117.055.387	117.138.387

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020	Quý I/2019
a) Doanh thu	42.666.267.794	35.904.831.916
Doanh thu cung cấp nước sạch	40.346.276.189	33.467.887.330
Doanh thu xây lắp	948.863.193	1.249.727.447
Doanh thu kinh doanh vật tư	50.002.986	60.996.725
Doanh thu nước đóng chai	1.321.125.426	1.126.220.414
b) Giảm trừ doanh thu	2.328.470	-
Doanh thu xây lắp	2.328.470	-
Cộng doanh thu thuần	42.663.939.324	35.904.831.916

5.23 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2020	Quý I/2019
Giá vốn cung cấp nước sạch	12.695.644.503	11.649.425.533
Giá vốn xây lắp	809.388.282	1.089.217.108
Giá vốn kinh doanh vật tư	46.142.899	58.583.118
Giá vốn nước đóng chai	1.020.642.826	1.005.790.051
Cộng	14.571.818.510	13.803.015.810

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	581.105.502	294.541.659
Cổ tức, lợi nhuận được chia	722.000.000	746.000.000
Cộng	1.303.105.502	1.040.541.659

5.25 Chi phí tài chính

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lãi tiền vay	34.211.327	37.815.987
Cộng	34.211.327	37.815.987

5.26 Chi phí bán hàng

	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí nhân viên	837.363.780	870.262.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.696.279.284	3.446.108.601
Các khoản khác	5.605.966.543	4.442.212.825
Cộng	10.139.609.607	8.758.583.752

5.27 Chi phí quản lý

	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí nhân viên quản lý	3.376.244.746	2.885.998.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.758.545	170.052.096
Các khoản khác	1.044.369.696	816.802.136
Cộng	4.608.372.987	3.872.852.270

5.28 Thu nhập khác

	Quý I/2020	Quý I/2019
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	229.889.076	219.519.658
Thu nợ khó đòi đã xử lý	83.000	-
Tài sản đầu tư bằng quỹ khoa học và công nghệ chuyển sang sản xuất kinh doanh	1.223.150.538	1.367.093.852
Các khoản khác	15.505.288	724.161
Cộng	1.468.627.902	1.587.337.671
Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	60.938.243	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	195.405.714	186.591.709
Các khoản khác	11.920.553	-
Cộng	268.264.510	186.591.709
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.200.363.392	1.400.745.962

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.813.395.787	11.873.851.718
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	722.000.000	746.000.000
Thu nhập chịu thuế	15.091.395.787	11.127.851.718
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	15.091.395.787	11.127.851.718
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	13.014.685.592	9.310.401.381
Thu nhập tính thuế còn lại	2.076.710.195	1.817.450.337
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.716.810.598	1.294.530.206
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.301.468.559	931.040.138
Thuế TNDN hiện hành	415.342.039	363.490.068

Thuế TNDN được miễn giảm do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.829.049.318	10.993.951.621
Chi phí nhân công	8.829.429.383	8.239.319.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.313.686.460	5.996.227.657
Thuế, phí	244.873.575	203.999.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.743.928	200.995.983
Chi phí khác	896.018.440	799.957.304
Cộng	29.319.801.104	26.434.451.832

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ I/2020 VND	QUÝ I/2019 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chuyên trách	Tiền lương	579.000.000	579.000.000
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	TV HĐQT, BKS, Thư ký	Thù lao	106.500.000	82.500.000
<u>Trong đó:</u>				
Tiền lương, thù lao của Tổng giám đốc			118.500.000	118.500.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

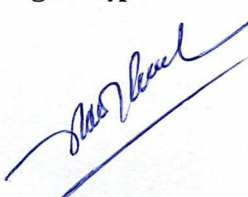
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ I/2020 VND	QUÝ I/2019 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.123.499.105	2.023.448.700
Cộng			2.123.499.105	2.023.448.700
Giao dịch bán:				
Cộng			-	-

6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	694.630.755	698.107.410
Cộng			694.630.755	698.107.410

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 1 năm 2020

17/04/20 3:15:02 CH

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	14.259.000		8.329.568.806	8.335.193.389	8.634.417	
1111	Tiền Việt Nam	14.259.000		8.329.568.806	8.335.193.389	8.634.417	
112	Tiền gửi Ngân hàng	8.615.595.131		145.064.250.116	143.527.284.836	10.152.560.411	
1121	Tiền Việt Nam	8.615.595.131		145.064.250.116	143.527.284.836	10.152.560.411	
112101	Tiền gửi Kho bạc nhà nước	397.174.785		1.119.203.384	1.155.460.241	360.917.928	
11210101	Tiền gửi Kho bạc nhà nước	397.174.785		1.119.203.384	1.155.460.241	360.917.928	
112102	Tiền gửi Ngân hàng Vietinbank	3.769.051.276		77.289.375.415	77.544.294.693	3.514.131.998	
11210201	Tiền gửi Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Vĩnh Long	3.721.894.825		73.904.309.794	74.170.780.425	3.455.424.194	
11210202	Tiền gửi Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Vĩnh Long-	47.156.451		3.161.065.550	3.150.192.846	58.029.155	
11210203	Tiền gửi Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Vĩnh Long-			223.321.422	223.321.422		
11210204	Tiền gửi Ngân hàng Vietinbank CN Vĩnh Long-Thu hộ			678.649		678.649	
112103	Tiền gửi Ngân hàng BIDV	1.755.947.740		10.715.515.268	11.035.176.347	1.436.286.661	
11210301	Tiền gửi Ngân hàng BIDV chi nhánh Vĩnh Long	1.148.836.937		10.127.591.008	10.507.220.834	769.207.111	
11210302	Tiền gửi Ngân hàng BIDV chi nhánh Vĩnh Long-Thu hộ			527.889.513	527.889.513		
11210303	Tiền gửi Ngân hàng BIDV chi nhánh Vĩnh Long-Cổ	598.487.373		298.469	33.000	598.752.842	
11210304	Tiền gửi Ngân hàng BIDV chi nhánh Vĩnh Long-PGD	1.288.816		643		1.289.459	
11210305	Tiền gửi Ngân hàng BIDV chi nhánh Vĩnh Long-PGD	14.829		8		14.837	
11210306	Tiền gửi Ngân hàng BIDV CN Vĩnh Long-Thu tiền nước	7.319.785		59.735.627	33.000	67.022.412	
112104	Tiền gửi Ngân hàng AGRIBANK	894.999.148		5.704.269.503	4.561.819.446	2.037.449.205	
11210401	Tiền gửi Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Vĩnh Long	504.001.776		3.006.093.246	1.831.390.446	1.678.704.576	
11210402	Tiền gửi Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Thành phố	91.800				91.800	
11210403	Tiền gửi NH AGRIBANK CN Tam Bình Vĩnh Long	36.522.548		3.690.138	66.000	40.146.686	
11210404	Tiền gửi NH AGRIBANK CN Long Hồ Vĩnh Long	165.338.729		1.701.649.053	1.830.231.000	36.756.782	
11210405	Tiền gửi NH AGRIBANK CN Tam Bình -PGD Cái	61.684.380		865.520.295	900.066.000	27.138.675	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
11210406	Tiền gửi Ngân hàng AGRIBANK CN Vĩnh Long-Thu	127.359.915		127.316.771	66.000	254.610.686	
112105	Tiền gửi Ngân hàng phát triển KV Cần Thơ	2.809.660		1.401		2.811.061	
11210501	Tiền gửi NH phát triển KV Cần Thơ-PGD Vĩnh Long	2.809.660		1.401		2.811.061	
112106	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn	135.139.280		3.248.148.387	3.001.353.000	381.934.667	
11210601	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) chi nhánh	135.139.280		3.248.148.387	3.001.353.000	381.934.667	
112107	Tiền gửi Ngân hàng Sacombank	1.367.754.664		1.493.392.222	2.059.754.426	801.392.460	
11210701	Tiền gửi Ngân hàng Sacombank CN Vĩnh Long	705.310.569		1.310.118.232	1.399.622.426	615.806.375	
11210703	Tiền gửi Ngân hàng Sacombank CNVL-Thu hộ tiền nước	662.444.095		183.273.990	660.132.000	185.586.085	
112108	Tiền gửi Ngân hàng Vietcombank	41.049.892		20.953.766	132.000	61.871.658	
11210801	Tiền gửi Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Vĩnh Long	41.049.892		11.472.024	66.000	52.455.916	
11210802	Tiền gửi Ngân hàng Vietcombank CNVĩnh Long-Thu hộ			9.481.742	66.000	9.415.742	
112109	Tiền gửi Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng	6.280.784		11.799.880.572	10.875.938.483	930.222.873	
11210901	Tiền gửi NH TMCP Việt Nam thịnh vượng CN Vĩnh	6.280.784		11.799.880.572	10.875.938.483	930.222.873	
112110	Tiền gửi Ngân hàng Kiên Long	150.869.576		14.415.722.015	14.156.145.000	410.446.591	
11211001	Tiền gửi Ngân hàng Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	150.869.576		14.415.722.015	14.156.145.000	410.446.591	
112111	Tiền gửi Ngân hàng Xây dựng	862.857		1.043	79.200	784.700	
11211101	Tiền gửi NH Xây dựng CN Vĩnh Long	862.857		1.043	79.200	784.700	
112112	Tiền gửi Ngân hàng Bưu điện liên việt	8.878.277		2.213		8.880.490	
11211201	Tiền gửi Ngân hàng Bưu điện liên việt chi nhánh Vĩnh	8.878.277		2.213		8.880.490	
112113	Tiền gửi Ngân hàng Phát triển TP HCM	79.359.462		92.368	66.000	79.385.830	
11211301	Tiền gửi Ngân hàng Phát triển TP HCM chi nhánh Vĩnh	79.359.462		92.368	66.000	79.385.830	
112114	Tiền gửi ngân hàng TMCP Phương Đông	2.799.192		659		2.799.851	
11211401	Tiền gửi hạn ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Vĩnh	2.799.192		659		2.799.851	
112116	Tiền gửi ngân hàng TMCP Quốc dân	1.613.512		3.577.627.033	3.577.066.000	2.174.545	
11211601	Tiền gửi ngân hàng TMCP Quốc dân-Chi nhánh Vĩnh	1.613.512		3.577.627.033	3.577.066.000	2.174.545	
112117	Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB)	1.005.026		15.680.064.867	15.560.000.000	121.069.893	
11211701	Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) -CN	1.005.026		15.680.064.867	15.560.000.000	121.069.893	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.642.000.000		67.170.000.000	68.238.000.000	147.574.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	148.642.000.000		67.170.000.000	68.238.000.000	147.574.000.000	
128101	Tiền gửi có kỳ hạn NH Vietinbank-CN Vĩnh Long	40.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000	40.000.000.000	
128102	Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV-CN Vĩnh Long	5.000.000.000				5.000.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
128105	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Sài Gòn (SCB) chi nhánh	33.740.000.000			3.000.000.000	30.740.000.000	
128106	Tiền gửi có kỳ hạn NH Việt Nam thịnh vượng chi nhánh	12.709.000.000			11.160.000.000	1.549.000.000	
128107	Tiền gửi có kỳ hạn NH Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	29.624.000.000		14.033.000.000	10.624.000.000	33.033.000.000	
128114	Tiền gửi có kỳ hạn NH Quốc dân-Chi nhánh Vĩnh Long	11.857.000.000		3.577.000.000	3.454.000.000	11.980.000.000	
128115	Tiền gửi có kỳ hạn NH Sài gòn-Hà nội (SHB) -Chi nhánh	15.712.000.000		15.560.000.000	6.000.000.000	25.272.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	4.537.618.142	621.002.758	47.457.191.875	47.946.128.342	3.927.649.023	499.970.106
1311	Phải thu của khách hàng - ngắn hạn	4.537.618.142	621.002.758	47.457.191.875	47.946.128.342	3.927.649.023	499.970.106
13111	Phải thu của khách hàng nh - Sản xuất kinh doanh nước	1.497.059.259		44.662.480.757	43.940.873.500	2.218.666.516	
13112	Phải thu của khách hàng nh - Xây lắp	2.933.412.018	621.002.758	1.166.579.805	2.383.902.747	1.595.056.424	499.970.106
131121	Phải thu của khách hàng nh - Xây lắp OPP	2.933.412.018	615.659.721	447.218.442	1.741.755.956	1.522.112.818	498.898.035
131122	Phải thu của khách hàng nh - Xây lắp ONDH		5.343.037	719.361.363	642.146.791	72.943.606	1.072.071
13113	Phải thu của khách hàng nh - Kinh doanh khác	88.926.365		171.193.312	171.193.312	88.926.365	
131131	Phải thu của khách hàng nh - kinh doanh khác (NVT)	88.926.365		60.827.312	60.827.312	88.926.365	
131132	Phải thu của khách hàng nh - kinh doanh khác (CMN)			10.176.000	10.176.000		
131134	Phải thu của khách hàng - Hàng cho biếu tặng			100.190.000	100.190.000		
13114	Phải thu của khách hàng nh - Nước đóng chai	18.220.500		1.453.238.001	1.446.458.783	24.999.718	
13115	Phải thu của khách hàng nh - Trà chậm			3.700.000	3.700.000		
133	Thuế GTGT được khấu trừ	272.021.206		2.117.979.222	1.623.861.532	766.138.896	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	272.021.206		2.117.979.222	1.623.861.532	766.138.896	
138	Phải thu khác	3.987.031.189	302.414.622	431.581.868	3.343.249.666	1.428.988.078	656.039.309
1388	Phải thu khác	3.987.031.189	302.414.622	431.581.868	3.343.249.666	1.428.988.078	656.039.309
13881	Phải thu khác	116.188.542	302.414.622	431.581.868	777.102.522	124.292.575	656.039.309
13882	Phải thu khác (dự thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được	3.870.842.647			2.566.147.144	1.304.695.503	
141	Tạm ứng	170.221.050		1.056.594.495	689.186.765	537.628.780	
1411	Tạm ứng - Cá nhân			15.000.000	2.000.000	13.000.000	
1412	Tạm ứng - Công tác	170.221.050		1.041.594.495	687.186.765	524.628.780	
152	Nguyên liệu, vật liệu	11.778.032.668		2.928.680.261	2.986.587.798	11.720.125.131	
1521	Nguyên vật liệu chính (SX nước)	388.895.460		1.076.675.542	688.011.764	777.559.238	
1522	Nguyên vật liệu phụ	11.238.363.132		1.841.552.537	2.274.998.910	10.804.916.759	
15221	Nguyên vật liệu phụ (Cty)	7.417.619.999		1.841.335.379	2.269.329.470	6.989.625.908	
15222	Nguyên vật liệu phụ (Úc)	3.820.743.133		217.158	5.669.440	3.815.290.851	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1523	Nhiên liệu	95.357.051		8.552.182	21.677.124	82.232.109	
1524	Phụ tùng thay thế	55.417.025		1.900.000	1.900.000	55.417.025	
15241	Phụ tùng thay thế (Cty)	55.417.025		1.900.000	1.900.000	55.417.025	
153	Công cụ, dụng cụ	217.293.994		277.812.365	256.789.165	238.317.194	
1531	Công cụ, dụng cụ	217.293.994		277.812.365	256.789.165	238.317.194	
15311	Công cụ, dụng cụ (Cty)	78.599.745		277.812.365	256.789.165	99.622.945	
15312	Công cụ, dụng cụ (Úc)	138.694.249				138.694.249	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.119.042.823		12.065.415.548	12.049.941.455	1.134.516.916	
1541	Chi phí SXKD dở dang (nước sạch)			10.673.264.403	10.673.264.403		
1542	Chi phí SXKD dở dang (Xây Lắp)	1.119.042.823		313.568.272	298.094.179	1.134.516.916	
1543	Chi phí SXKD dở dang (khác)			9.250.884	9.250.884		
1544	Chi phí SXKD dở dang (Nước đóng chai)			1.022.551.650	1.022.551.650		
1545	Chi phí SXKD dở dang (Gia công)			46.780.339	46.780.339		
155	Thành phẩm	204.525.999		1.074.127.286	1.096.330.056	182.323.229	
1551	Thành phẩm vật tư gia công	171.217.791		51.575.636	75.687.230	147.106.197	
1554	Thành phẩm nước đóng chai	33.308.208		1.022.551.650	1.020.642.826	35.217.032	
156	Hàng hóa			2.022.380.100	2.022.380.100		
1561	Hàng hóa - Nước sạch			2.022.380.100	2.022.380.100		
211	Tài sản cố định hữu hình	517.350.797.692		5.657.003.590	161.769.063	522.846.032.219	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	100.199.609.153		2.288.268.092	121.702.948	102.366.174.297	
2112	Máy móc, thiết bị	82.213.857.315				82.213.857.315	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	333.618.666.572		3.368.735.498	40.066.115	336.947.335.955	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.318.664.652				1.318.664.652	
213	TSCĐ vô hình	463.834.100				463.834.100	
2135	Chương trình phần mềm	463.834.100				463.834.100	
214	Hao mòn tài sản cố định		284.534.198.150	100.830.820	6.313.686.460		290.747.053.790
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		284.180.956.050	100.830.820	6.303.318.460		290.383.443.690
21411	Hao mòn tài sản nhà cửa vật kiến trúc		54.044.223.023	71.314.563	902.289.001		54.875.197.461
21412	Hao mòn tài sản máy móc thiết bị		54.643.485.188		1.533.364.001		56.176.849.189
21413	Hao mòn tài sản phương tiện vận tải truyền dẫn		174.517.087.843	29.516.257	3.836.974.576		178.324.546.162
21414	Hao mòn tài sản thiết bị dụng cụ quản lý		976.159.996		30.690.882		1.006.850.878

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		353.242.100		10.368.000		363.610.100
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.910.754.818				6.910.754.818	
2221	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết-MEWACO	1.910.754.818				1.910.754.818	
2222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết-BIWACO	5.000.000.000				5.000.000.000	
228	Đầu tư khác	300.000.000				300.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	300.000.000				300.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		795.058.070				795.058.070
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		795.058.070				795.058.070
241	Xây dựng cơ bản dở dang	26.669.547.859		16.594.741.817	5.946.311.032	37.317.978.644	
2411	Mua sắm TSCĐ	4.492.727		1.012.808.920	1.017.301.647		
2412	Xây dựng cơ bản	26.665.055.132		15.581.932.897	4.929.009.385	37.317.978.644	
241201	Xây dựng cơ bản (công trình)	4.713.344.981		14.038.749.214	2.064.274.198	16.687.819.997	
241202	Xây dựng cơ bản (ống nhánh NĐ 117)			616.712.238	468.475.161	148.237.077	
241206	Xây dựng cơ bản (HTCN Long Hồ)	5.525.755.636				5.525.755.636	
241208	Xây dựng cơ bản - (HTCN khác)	16.065.161.694		765.349.091	2.288.268.092	14.542.242.693	
241209	Xây dựng cơ bản (Chi phí quản lý dự án)	360.792.821		53.130.420		413.923.241	
241210	Xây dựng cơ bản (Chi phí phân bổ)			107.991.934	107.991.934		
242	Chi phí trả trước	5.142.246.580		648.137.189	591.034.047	5.199.349.722	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	295.006.369		598.364.285	299.850.654	593.520.000	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn - Nước sạch	280.295.183		595.464.285	290.608.129	585.151.339	
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn - Xây lắp	1.633.330			1.633.330		
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn - Nước đóng chai	13.077.856		2.900.000	7.609.195	8.368.661	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	4.847.240.211		49.772.904	291.183.393	4.605.829.722	
24221	Chi phí trả trước dài hạn - Nước sạch	4.588.040.478		6.400.000	260.303.649	4.334.136.829	
24222	Chi phí trả trước dài hạn - Xây lắp	2.555.656			958.377	1.597.279	
24223	Chi phí trả trước dài hạn - Nước đóng chai	256.644.077		43.372.904	29.921.367	270.095.614	
331	Phải trả cho người bán	4.307.002.000	5.550.453.714	30.919.594.417	26.168.036.584	6.921.895.673	3.413.789.554
3311	Phải trả cho người bán - Ngắn hạn	4.307.002.000	5.550.453.714	30.919.594.417	26.168.036.584	6.921.895.673	3.413.789.554
33111	Phải trả cho người bán - Ngắn hạn - Mua hàng	135.740.000	2.873.387.860	6.101.968.890	5.414.925.584	99.990.000	2.150.594.554
33112	Phải trả cho người bán - Ngắn hạn - Xây lắp	2.629.932.000	2.635.102.854	5.610.923.854	6.680.587.000	188.361.000	1.263.195.000
33113	Phải trả cho người bán - Ngắn hạn - mua sắm TSCĐ			1.693.274.000	1.089.946.000	603.328.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33115	Phải trả cho người bán - Ngắn hạn - DA BQL	1.541.330.000	41.963.000	17.513.427.673	12.982.578.000	6.030.216.673	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	232.130.362	1.077.734.511	5.020.876.401	5.194.728.903	232.847	1.019.689.498
3331	Thuế GTGT phải nộp	10.976.100		2.250.043.214	2.260.786.467	232.847	
33311	Thuế GTGT đầu ra	10.976.100		2.250.043.214	2.260.786.467	232.847	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.154.262			415.342.039		194.187.777
3335	Thuế thu nhập cá nhân		465.164.123	465.164.123	70.336.080		70.336.080
3336	Thuế tài nguyên		29.424.120	98.980.600	101.348.320		31.791.840
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			36.025.240	36.025.240		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			12.000.000	12.000.000		
33382	Các loại thuế khác			12.000.000	12.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		583.146.268	2.158.663.224	2.298.890.757		723.373.801
334	Phải trả người lao động		5.787.014.091	10.595.569.514	9.392.537.951		4.583.982.528
3341	Phải trả công nhân viên		5.787.014.091	10.489.069.514	9.286.037.951		4.583.982.528
3348	Phải trả người lao động khác			106.500.000	106.500.000		
335	Chi phí phải trả		483.120.331	3.983.244.109	6.424.516.114		2.924.392.336
3352	Chi phí phải trả		483.120.331	3.983.244.109	6.424.516.114		2.924.392.336
338	Phải trả và phải nộp khác		16.054.734.914	1.346.073.198	1.397.123.428		16.105.785.144
3382	Kinh phí công đoàn			78.974.713	78.974.713		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.009.430.827	1.009.430.827		
3384	Bảo hiểm y tế			177.693.345	177.693.345		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			78.974.713	78.974.713		
3388	Phải trả, phải nộp khác		16.054.734.914	999.600	52.049.830		16.105.785.144
341	Vay và nợ thuê tài chính		45.113.836.636	2.653.740.000			42.460.096.636
3411	Các khoản đi vay		45.113.836.636	2.653.740.000			42.460.096.636
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		5.307.480.000	2.653.740.000			2.653.740.000
34112	Các khoản đi vay dài hạn		39.806.356.636				39.806.356.636
344	Nhận ký quỹ, ký cược		849.524.760	118.324.000	118.077.000		849.277.760
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		849.524.760	118.324.000	118.077.000		849.277.760
352	Dự phòng phải trả			(331.717.766)	2.547.475.676		2.879.193.442
35241	Dự phòng phải trả cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ			(326.550.943)	1.618.033.410		1.944.584.353
35242	Dự phòng phải trả cho duy trì đầu nổi			(5.166.823)	929.442.266		934.609.089

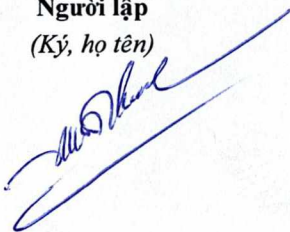
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.301.155.203	3.334.041.341	11.175.000		15.978.288.862
3531	Quỹ khen thưởng		7.726.731.552	2.383.851.750	11.175.000		5.354.054.802
3532	Quỹ phúc lợi		11.111.223.651	834.389.591			10.276.834.060
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		463.200.000	115.800.000			347.400.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		15.061.329.061	1.223.150.538			13.838.178.523
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.838.178.523				13.838.178.523
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		1.223.150.538	1.223.150.538			
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		289.000.000.000				289.000.000.000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		289.000.000.000				289.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		289.000.000.000				289.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		12.394.910.374				12.394.910.374
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.438.829.449		15.398.053.748		58.836.883.197
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		43.438.829.449				43.438.829.449
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				15.398.053.748		15.398.053.748
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		568.637.969		79.733.000		648.370.969
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		568.637.969		79.733.000		648.370.969
511	Doanh thu bán hàng			42.666.267.794	42.666.267.794		
51121	Doanh thu - Nước sạch			40.346.276.189	40.346.276.189		
51122	Doanh thu - Xây lắp			948.863.193	948.863.193		
511221	Doanh thu - Xây lắp (OPP)			371.902.475	371.902.475		
511222	Doanh thu - Xây lắp (ONĐH)			576.960.718	576.960.718		
51123	Doanh thu - Kinh doanh khác			37.143.896	37.143.896		
511231	Doanh thu - Kinh doanh khác (NVT)			27.893.012	27.893.012		
511232	Doanh thu - Kinh doanh khác (CMN)			9.250.884	9.250.884		
51124	Doanh thu - Nước đóng chai			1.321.125.426	1.321.125.426		
5118	Doanh thu khác (Phế liệu, CCDC, khác)			12.859.090	12.859.090		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.303.105.502	1.303.105.502		
5151	Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh			722.000.000	722.000.000		
5154	Thu lãi tiền gửi			581.105.502	581.105.502		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			2.328.470	2.328.470		
5212	Hàng bán bị trả lại			2.328.470	2.328.470		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.892.692.797	3.892.692.797		
6211	Chi phí NVL - Nước sạch			3.338.312.287	3.338.312.287		
62111	Chi phí NVL trực tiếp - Nước sạch			3.338.312.287	3.338.312.287		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - Lắp đặt			206.616.671	206.616.671		
6214	Chi phí NVL - Nước đóng chai			347.763.839	347.763.839		
62141	Chi phí sản xuất NVL - Nước đóng chai			294.778.357	294.778.357		
621411	Chi phí sản xuất NVL trực tiếp - Nước đóng chai			181.628.367	181.628.367		
621412	Chi phí sản xuất NVL phân bổ- Nước đóng chai			113.149.990	113.149.990		
62142	Chi phí thay thế NVL phân bổ - Nước đóng chai			52.985.482	52.985.482		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.269.030.891	3.269.030.891		
6221	Chi phí nhân công - Nước sạch			2.636.898.271	2.636.898.271		
6222	Chi phí nhân công - Lắp đặt			297.063.772	297.063.772		
6224	Chi phí nhân công - Nước đóng chai			335.068.848	335.068.848		
627	Chi phí sản xuất chung			5.075.128.114	5.075.128.114		
62701	Chi phí sản xuất chung - Nước sạch			4.698.053.845	4.698.053.845		
62702	Chi phí sản xuất chung - Lắp đặt			28.104.422	28.104.422		
62703	Chi phí sản xuất chung - Kinh doanh khác			9.250.884	9.250.884		
62704	Chi phí sản xuất chung - Nước đóng chai			339.718.963	339.718.963		
627041	Chi phí sản xuất chung - Nước đóng chai (hóa chất xúc			12.674.472	12.674.472		
627042	Chi phí sản xuất chung - Nước đóng chai (Vật tư XN,			1.294.567	1.294.567		
627043	Chi phí sản xuất chung - Nước đóng chai (Hao hụt)			1.760.320	1.760.320		
627044	Chi phí sản xuất chung phân bổ khác - Nước đóng chai			323.989.604	323.989.604		
632	Giá vốn hàng bán			14.572.160.513	14.572.160.513		
6321	Giá vốn hàng bán - Nước sạch			12.695.644.503	12.695.644.503		
6322	Giá vốn hàng bán - Lắp đặt			809.730.285	809.730.285		
63221	Giá vốn hàng bán - Lắp đặt (OPP)			298.094.179	298.094.179		
63222	Giá vốn hàng bán - Lắp đặt (ONĐH)			511.636.106	511.636.106		
6323	Giá vốn hàng bán - Kinh doanh khác			35.194.814	35.194.814		
63231	Giá vốn hàng bán - Kinh doanh khác (NVT)			25.943.930	25.943.930		
63232	Giá vốn hàng bán - Kinh doanh khác (CMN)			9.250.884	9.250.884		
6324	Giá vốn hàng bán - Nước đóng chai			1.020.642.826	1.020.642.826		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6328	Giá vốn hàng bán khác (phế liệu, CCDC, khác...)			10.948.085	10.948.085		
635	Chi phí tài chính			34.211.327	34.211.327		
6354	Lãi tiền vay			34.211.327	34.211.327		
641	Chi phí bán hàng			10.273.373.245	10.273.373.245		
64101	Chi phí bán hàng - Nước sạch			10.161.336.745	10.161.336.745		
64104	Chi phí bán hàng - Nước đóng chai			112.036.500	112.036.500		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.608.372.987	4.608.372.987		
64201	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Nước sạch			4.608.372.987	4.608.372.987		
711	Thu nhập khác			1.468.627.902	1.468.627.902		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng			959.832	959.832		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			83.000	83.000		
7117	Thu 10% phí BVMT được giữ lại			229.889.076	229.889.076		
7118	Thu nhập bất thường khác			1.237.695.994	1.237.695.994		
811	Chi phí khác			268.264.510	268.264.510		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			60.938.243	60.938.243		
8117	Chi phí cho hoạt động thu phí BVMT			195.405.714	195.405.714		
8118	Chi phí bất thường khác			11.920.553	11.920.553		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			415.342.039	415.342.039		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			415.342.039	415.342.039		
911	Xác định kết quả kinh doanh			45.435.672.728	45.435.672.728		
	Tổng cộng:	740.933.954.613	740.933.954.613	505.143.769.929	505.143.769.929	757.630.960.098	757.630.960.098

Người lập

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngày . 18 . tháng . 4 . năm . 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tấn Phát